TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP HOÁ CHẤT MỎ VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2019

Số: 1087 MICCO – KTNBTTr
V/v công khai thông tin của Tổng Công ty

Kính gửi:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam;
- Tạp chí Than – Khoáng sản Việt Nam.

Căn cứ:

- Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ về công bố thông tin doanh nghiệp nhà nước;

- Quyết định số 897/QĐ-TKV ngày 29/4/2016 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành Quy chế công bố thông tin hoạt động của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam; Quyết định số 934/QĐ-TKV ngày 6/5/2016 của Tổng giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về việc phân công trách nhiệm công bố thông tin hoạt động của TKV;

- Quyết định số 3614/QĐ – HĐTV ngày 30/ 12/ 2016 của Hội đồng thành viên về việc ban hành Quy chế công bố thông tin hoạt động của Tổng Công ty công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin;

- Quyết định 3630/QĐ-MICCO ngày 30/12/2016 của Tổng giám đốc về việc phân công trách nhiệm công bố thông tin hoạt động tại Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin.

Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản VN về việc công khai thông tin tài chính năm 2018 (đã được kiểm toán) gồm 04 biểu quy định của Nhà nước:

- ✓ Bảng cân đối kế toán
- ✓ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- ✓ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- ✓ Báo cáo thuyết minh báo cáo tài chính

Tổng công ty trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- HĐTV (e-copy, Đ/c Thái để B/c);
- P.KTTKTC, P.CĐVT (e-copy, để công bố trên website);
- Lưu: KTNB-TTr, VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT MỎ VINACOMIN

Nguyễn Văn Sáng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT MỎ - VINACOMIN
****

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

CÔNG TY MẸ

NĂM 2018

(Sau kiểm toán)

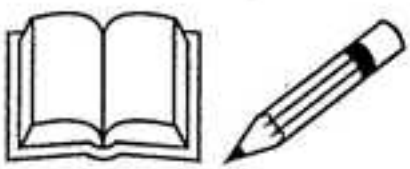

Tháng 3 năm 2019

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP HOÁ CHẤT MỎ - VINACOMIN
Địa chỉ: Số 1 ngõ 1 Phan đình giót - Thanh xuân - Hà Nội

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31.12.2018	Số đầu năm 31.12.2017
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		739.261.706.283	730.747.902.865
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		43.505.186.702	44.978.137.803
1. Tiền	111		43.268.186.702	44.978.137.803
2. Các khoản tương đương tiền	112		237.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoan kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		299.183.145.907	353.635.994.482
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		290.648.255.689	348.722.869.605
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.540.277.211	2.602.948.725
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		12.200.010.957	6.620.322.804
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-5.205.397.950	-4.310.146.652
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		297.682.112.070	256.137.577.682
1. Hàng tồn kho	141		297.682.112.070	256.137.577.682
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		98.891.261.604	75.996.192.898
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.268.657.861	2.391.608.358
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		69.857.900.142	46.666.561.836
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		26.764.703.601	26.938.022.704
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.071.637.462.816	4.495.624.245.495
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.715.344.778	10.186.944.836
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		4.715.344.778	10.186.944.836

7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		3.835.711.910.819	4.247.849.098.817
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3.790.503.787.051	4.200.225.892.745
- Nguyên giá	222		5.664.665.891.496	5.690.132.052.787
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		-1.874.162.104.445	-1.489.906.160.042
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		45.208.123.768	47.623.206.072
- Nguyên giá	228		62.024.095.781	61.566.095.781
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		-16.815.972.013	-13.942.889.709
			0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		12.175.322.495	0
- Nguyên giá	231		22.430.085.913	
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		-10.254.763.418	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.588.152.553	19.969.990.240
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14.588.152.553	19.969.990.240
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		190.470.615.761	189.480.376.165
1. Đầu tư vào công ty con	251		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		102.000.000.000	102.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-11.529.384.239	-12.519.623.835
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		13.976.116.410	28.137.835.437
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		13.976.116.410	28.137.835.437
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+ 200)	270		4.810.899.169.099	5.226.372.148.360

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31.12.2018	Số đầu năm 31.12.2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.510.899.169.099	3.896.753.248.360
I. Nợ ngắn hạn	310		1.155.027.907.748	1.154.002.914.009
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		381.193.393.140	421.308.663.447
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.401.337.573	7.699.983.112
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		41.351.780.221	33.902.097.923
4. Phải trả người lao động	314		120.199.818.926	94.581.016.409
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		24.392.981.714	35.942.250.223
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		150.000.000	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		10.763.787.397	25.968.864.142
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		502.731.336.111	482.509.403.074
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0

12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		68.843.472.666	52.090.635.679
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2.355.871.261.351	2.742.750.334.351
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	150.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2.340.727.370.207	2.742.600.334.351
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		149.798.496	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		14.994.092.648	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.300.000.000.000	1.329.618.900.000
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.300.000.000.000	1.300.000.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.300.000.000.000	1.300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		0	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		0	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	29.618.900.000
1. Nguồn kinh phí	431		0	29.618.900.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.810.899.169.099	5.226.372.148.360

Lập biểu ngày 18 tháng 3 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	PHÒNG KTNB-TTr	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hồng	Lê Thị Hồng Yến	Trương Trọng Thành	Nguyễn Văn Sáng

TẬP ĐOÀN CN THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CN HOÁ CHẤT MỎ - VINACOMIN

Mẫu số B02 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH - CÔNG TY MẸ
NĂM 2018

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			1.727.992.982.335	1.419.324.378.800	6.289.905.195.346	4.702.014.214.330
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			108.367.952	0	118.712.812	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)			1.727.884.614.383	1.419.324.378.800	6.289.786.482.534	4.702.014.214.330
4. Giá vốn hàng bán			1.483.700.392.873	1.302.609.572.225	5.368.136.306.605	3.957.138.493.731
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)			244.184.221.510	116.714.806.575	921.650.175.929	744.875.720.599
6. Doanh thu hoạt động tài chính			1.558.829.280	4.365.522.304	6.599.797.790	5.159.843.888
7. Chi phí tài chính			66.741.823.870	74.999.854.555	273.114.042.189	313.032.619.794
+ Trong đó : Chi phí lãi vay			*66.883.489.361*	*79.168.009.056*	*273.513.302.221*	*314.282.642.101*
8. Chi phí bán hàng			103.916.916.941	36.392.049.374	390.784.479.360	309.817.882.270
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp			41.390.496.813	28.734.664.550	154.644.640.146	107.857.669.598
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30 = 20+(21-22) - (25+26)			33.693.813.166	-19.046.239.600	109.706.812.024	19.327.392.825
11. Thu nhập khác			354.510.642	9.958.067.715	10.294.618.327	20.452.418.866
12. Chi phí khác			6.710.104.929	73.791.764	7.586.052.456	612.361.109
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)			-6.355.594.287	9.884.275.951	2.708.565.871	19.840.057.757
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm nay (50= 30 + 40)			27.338.218.879	-9.161.963.649	112.415.377.895	39.167.450.582
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành			49.825.897.864	-1.809.556.189	66.931.105.363	7.883.263.155
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			0	0		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)			-22.487.678.985	-7.352.407.460	45.484.272.532	31.284.187.427
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)						
19. Lãi cơ suy giảm trên cổ phiếu (*)						

Lập biểu, ngày 18 tháng 3 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TP. KTNB-TTr	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hồng	Lê Thị Hồng Yến	Trương Trọng Thành	Nguyễn Văn Sáng

Đơn vị : Tổng công ty công nghiệp hóa chất mỏ-Vinacomin

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2018 - CÔNG TY MẸ

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	112.415.377.895	39.167.450.582
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	417.653.391.106	470.587.436.999
- Các khoản dự phòng	03	54.810.198	(2.047.413.382)
tệ có gốc ngoại tệ	04	34.842.098	200.983.616
- Lãi lỗ hoạt động đầu tư	05	-8.716.153.685	-2.438.326.781
- Chi phí lãi vay	06	273.513.302.221	314.282.642.100
- Các khoản điều chỉnh khác	07	24.551.992.534	3.423.314.627
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ	08	819.507.562.367	823.176.087.761
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	36.011.178.132	-36.336.691.046
- Tăng, giảm các khoản hàng tồn kho	10	-71.056.634.388	304.364.828.054
TNDN phải nộp)	11	-52.246.016.377	-52.525.516.985
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	14.284.669.524	-10.439.850.205
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	-285.531.933.371	-330.127.851.908
- Thuế TNDN đã nộp	15	-38.766.234.121	-7.809.821.721
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	9.473.067.017	1.158.211.838
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-34.774.349.209	-33.581.321.997
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	396.901.309.574	657.878.073.791
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền để chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	-25.669.429.045	-36.445.729.832
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	2.616.443.637	2.301.031.820
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đvị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-10.000.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.099.710.048	137.294.961
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16.953.275.360)	(44.007.403.051)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền trả lại góp vốn cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.866.000.427.664	2.846.352.085.785
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-3.247.651.458.771	-3.427.227.347.471
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(381.651.031.107)	(580.875.261.686)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1.702.996.893)	32.995.409.054
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	44.978.137.803	12.050.419.785
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	230.045.792	-67.691.036
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	43.505.186.702	44.978.137.803

Lập biểu, ngày 18 tháng 3 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	T.P KTNB-TTr	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hồng	Lê Thị Hồng Yến	Trương Trọng Thành	Nguyễn Văn Sáng

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT MỎ VINACOMIN

Tổng công ty công nghiệp Hóa chất mỏ-Vinacomin
Địa chỉ: Số 1 ngõ 1 Phan đình Giót –
Q.Thanh Xuân – TP Hà Nội

Mẫu B09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ
NĂM 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Là Công ty TNHH một thành viên sở hữu 100% vốn Nhà nước. Tổng công ty thành lập theo quyết định số 6668/QĐ-BTC ngày 20/12/2010 của Bộ Công Thương về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh doanh vật liệu nổ công nghiệp và làm dịch vụ nổ mìn.

- Sản xuất, cung ứng vật liệu nổ công nghiệp, Amoni Nitrat và một số loại tiền chất thuốc nổ, hóa chất khác

- Xuất khẩu, nhập khẩu VLNCN, tiền chất thuốc nổ, nguyên liệu, hóa chất để SX VLNCN

- Dự trữ quốc gia VLNCN

- Dịch vụ khoan đất đá, nổ mìn, dịch vụ giám sát ảnh hưởng nổ mìn, dịch vụ phân tích mẫu VLN

- Sản xuất dây điện, bao bì đóng gói thuốc nổ, sản xuất cung ứng bảo hộ lao động và hàng may mặc.

-Dịch vụ ăn nghỉ khách sạn, du lịch lữ hành

- Sản xuất phân bón

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp và các hàng hóa, dịch vụ khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Năm thứ ba nhà máy sản xuất Amon Nitrat đi vào hoạt động, ngày nghiệm thu đưa nhà máy vào sử dụng là ngày 13/6/2015.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

1. Công ty cổ phần xi măng Tân Quang

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

1. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh
2. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả
3 Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên
4. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Bắc
5. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Trung Trung Bộ
6. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Nam Trung Bộ
7. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Nguyên
8. Công ty vật tư hóa chất mỏ Hà Nội
9. Trung tâm vật liệu nổ công nghiệp
10. Công ty Hóa chất mỏ Thái Bình

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các quy định cụ thể của chuẩn mực kế toán Việt nam, chế độ kế toán Việt nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các quy định hiện hành áp dụng trong Tập đoàn TKV được ban hành theo quyết định số 2917/QĐ- HĐQT ngày 27/12/2006 và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi hiện hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế và theo tỷ giá của Tập đoàn thông báo.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng và tiền đang chuyển. Ngoại tệ khác hạch toán theo tỷ giá gia dịch thực hiện và số dư cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá Tập đoàn thông báo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Đầu tư vào Công ty con là phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm khoản đầu tư vốn trực tiếp vào Công ty con.

- Phản ánh số tiền góp vốn vào Công ty liên doanh liên kết theo tỷ lệ vốn góp quy định, các khoản lãi lỗ phát sinh từ hoạt động đầu tư được trích lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng theo chế độ kế toán quy định.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- TSCĐ hữu hình được ghi nhận là TSCĐ hữu hình thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn: Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó, có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên, nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên

- TSCĐ vô hình được ghi nhận là TSCĐ vô hình là chi phí thực tế đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành TSCĐ hữu hình thì được coi là TSCĐ vô hình: Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó, có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên, nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên.

- Khấu hao TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

- Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả cho người bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ, TSCĐ... theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

- Các khoản tiền vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Chi phí lãi vay ngắn hạn được hạch toán vào chi phí tài chính khi phát sinh. Lãi vay đầu tư trong giai đoạn đầu tư được hạch toán vào giá trị tài sản, lãi vay phát sinh sau quá trình đầu tư xây dựng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được tính theo tỷ giá tại thời điểm thanh toán. Số dư ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại tỷ giá theo thông báo của Tập đoàn TKV

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của TCTy sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Phản ánh doanh thu của khối lượng hàng hóa, thành phẩm được xác định là đã bán trong kỳ kế toán. Doanh thu hạch toán trong kỳ căn cứ trên hóa đơn tài chính phát sinh trong kỳ.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Phản ánh doanh thu của khối lượng dịch vụ đã hoàn thành, đã cung cấp cho khách hàng và đã được xác định là đã bán trong kỳ. Doanh thu hạch toán trong kỳ căn cứ hóa đơn tài chính phát sinh trong kỳ.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ thực tế phát sinh tiền thu được về hoạt động tài chính.

- Thu nhập khác: Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Phản ánh toàn bộ giá vốn của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

- Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn ,các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Chi phí bán hàng: Căn cứ toàn bộ chứng từ chi phí phát sinh liên quan đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ.

- Chi phí QLDN: Căn cứ chứng từ chi phí quản lý chung phát sinh trong kỳ .

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1.660.616.230	1.333.702.774
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.607.570.472	43.644.435.029
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	237.000.000	
Cộng	**43.505.186.702**	**44.978.137.803**

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm			Đầu năm		
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khc	102.000.000.000	90.470.615.761	11.529.384.239	102.000.000.000	89.480.376.165	12.519.623.835
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	102.000.000.000	90.470.615.761	11.529.384.239	102.000.000.000	89.480.376.165	12.519.623.835
- Đầu tư vào công ty con	100.000.000.000	100.000.000.000		90.000.000.000	90.000.000.000	

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
Tổng cộng	290.648.255.689	348.722.869.605
A. Phải thu khách hàng ngắn hạn trong TKV	102.165.524.462	197.273.757.826
Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả	113.982.000	441.532.500
Trung tâm Cấp cứu Mỏ		481.690.000
Bệnh viện Than - Khoáng sản		16.529.700
Văn phòng Tập đoàn		269.649.600
Tổng Cty Khoáng sản	7.286.398.450	29.468.669.718
Cty Than Uông Bí	509.612.539	4.556.566
Tổng công ty điện - TKV	921.791.145	2.257.591.286
Tổng Cty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	3.757.375.700	7.517.697.808
Cty Than Mạo Khê	906.558.603	275.998.532
Công ty Môi trường	60.231.083	
Cty Than Thống Nhất	229.534.360	1.302.582.164
Cty Than Dương Huy	1.500.484.897	86.147.845

Cty CP Than Mông Dương	431.185.240	1.455.984.556
Cty Than Khe Chàm	219.616.955	399.886.574
Cty Than Quang Hanh	380.288.365	217.515.157
Cty Than Hạ Long	6.577.926.386	2.387.590.624
Cty CP Than Hà Lầm	8.509.071.979	3.840.805.421
Cty Than Hòn Gai	1.040.644.489	507.125.750
Cty CP Than Vàng Danh	3.035.319.207	2.230.598.275
Cty CP Vật tư TKV		
Trường CĐ nghề Than - Khoáng sản VN	185.169.600	220.512.050
Cty CP Than Tây Nam Đá Mài	4.617.866.692	324.535.885
công ty kinh doanh than Cẩm Phả		
Cty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ	10.737.189	149.783.747
Công ty Giám định	491.510.800	
Cty CP Than Núi Béo	2.926.090.058	338.463.855
Cty CP Than Cọc Sáu	7.130.288.311	357.374.733
Cty CP Than Đèo Nai	602.569.616	158.608.410
Cty CP Than Cao Sơn	17.040.000.800	13.734.416
Cty CP Than Hà Tu	7.413.093.958	5.159.186.691
Cty Nhôm Lâm Đồng		
Cty Kho vận Đá bạc	205.223.920	
Cty Xây dựng mỏ hầm lò 1		4.984.851.156
Cty Xây dựng mỏ hầm lò 2		5.110.389.923
Công ty Xây lắp mỏ TKV	8.157.646.172	
Cty Than Nam Mẫu	1.235.654.232	473.234.588
Công ty CP sắt Thạch Khê	1.944.206.926	
Cty Than Hồng Thái		558.475.564
Cty Nhôm Đắk Nông	1.412.962.840	2.298.813.279
Trung tâm an toàn mỏ	27.237.760	
Công ty cổ phần đầu tư khoáng sản dịch vụ	6.311.756	4.317.570
Công ty HCM Bắc Trung Bộ		33.970.859.814
Công ty HCM Việt Bắc		75.695.189.463
Công ty HCM Nam Bộ	13.278.932.434	14.293.274.606
A. Phải thu khách hàng ngắn hạn ngoài TKV	188.482.725.686	188.595.142.305
Trong đó chi tiết số dư một số khách hàng lớn:		
KHAMKEUT - SAEN OUDOM GOLD MINING CO.LTD		3.086.543.500
Pt Dahana (Persero)	79.626.919.075	46.370.232.840
Royal Shune Lei Co., LTD		27.670.882.560
PT Pindad		8.200.197.000
Xekong		6.823.500.000
Tenaga Kima SDN BHD		

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
Tổng số	**12.200.010.957**	**4.715.344.778**	**6.620.322.804**	**10.186.944.836**
I. Trong TKV	**9.498.707.003**	**0**	**4.858.719.571**	**0**
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	3.603.271.269		2.726.781.010	
- Ký cược, ký quỹ;	1.086.938.040		490.000.000	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;			351.898.171	
- Phải thu khác.	4.808.497.694		1.290.040.390	
II. Ngoài TKV	**2.701.303.954**	**4.715.344.778**	**1.761.603.233**	**10.186.944.836**
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;	193.211.465	796.933.136	13.146	793.600
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	2.508.092.489	3.918.411.642	1.761.590.087	10.186.151.236

5. Tài sản thiếu chờ xử lý *(Chi tiết từng loại tài s*	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;	...	...	...	...
b) Hàng tồn kho;	...	...	...	...
c) TSCĐ;	...	...	...	...
d) Tài sản khác.	...	...	...	...

6. Nợ xấu	Cuối năm	Đầu năm

	Giá gốc	Dự kiến thu hồi	Số trích dự phòng	Giá gốc	Dự kiến thu hồi	Số trích dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	**5.299.384.576**	**93.986.626**	**5.205.397.950**	**6.311.376.346**	**2.001.229.694**	**4.310.146.652**
(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);						
Trong đó:						
Chi nhánh vận tải và thi công cơ giới - Tổng công ty xây dựng Lũng Lô	110.831.030	0	110.831.030	900.831.030	621.586.295	279.244.735
Công ty Công trình ngầm - Vinavico	1.899.771.868		1.899.771.868	1.899.771.868	1.179.106.206	720.665.662
Công ty cổ phần xây lắp &VLXD Hoàng Liên			0			0
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ khai thác và xây dựng Thư Hoàng			0			0
Công ty cổ phần xây dựng thương mại &Dịch vụ Quang Minh	2.897.084.962		2.897.084.962	2.897.084.962		2.897.084.962
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.	391.696.716	93.986.626	297.710.090	613.688.486	200.537.193	413.151.293

7. Hàng tồn kho:	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	36.507.826.600		24.125.047.640	
- Nguyên liệu, vật liệu;	167.904.801.734		95.134.902.422	
- Công cụ, dụng cụ;	1.331.262.950		1.778.106.921	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	1.669.012.286		5.001.930.000	
- Thành phẩm;	19.387.762.481		43.529.980.217	
- Hàng hóa;	70.817.725.534		86.567.610.482	
- Hàng gửi bán;	63.720.485			
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Cộng	**297.682.112.070**		**256.137.577.682**	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kéi

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

b. Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Dự án, công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Thực hiện LK từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
				Tổng số	Tăng TS	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	**19.969.990.240**	**31.831.942.142**	**37.213.779.829**	**20.287.591.358**	**0**	**16.926.188.471**	**14.588.152.553**
A	**Xây lắp**	**3.297.795.662**	**8.777.946.818**	**12.075.742.480**	**12.075.742.480**	**0**	**0**	**0**
I	Vốn chủ sở hữu	3.297.795.662	8.777.946.818	12.075.742.480	12.075.742.480	0	0	0
1	Nhà điều hành nam trung bộ	3.297.795.662	7.771.745.455	11.069.541.117	11.069.541.117			0
2	Khu vực rửa xe chờ đá trước khi ra đường thuộc mỏ đá Phước Nhân		454.182.727	454.182.727	454.182.727			
3	Nhà ở tập thể chi nhánh Quảng Ngãi		226.543.636	226.543.636	226.543.636			
4	Hệ thống thu gom nước thải nhà kho chứa nguyên liệu Tây Bắc		325.475.000	325.475.000	325.475.000			
B	**Thiết bị**		**1.175.646.425**	**1.175.646.425**	**1.175.646.425**	**0**	**0**	**0**
I	Vốn chủ sở hữu		1.175.646.425	1.175.646.425	1.175.646.425	0	0	0
1	Dự án Thiết bị cảnh báo sét	0	720.000.000	720.000.000	720.000.000			0
2	Hệ thống PCCC kho VLNCN Tây Nguyên		1.800.062	1.800.062	1.800.062			0
	Trạm biến áp 600KVA Công ty Trung Trung Bộ		453.846.363	453.846.363	453.846.363			
II	**Khác**	**16.672.194.578**	**21.878.348.899**	**23.962.390.924**	**7.036.202.453**	**0**	**16.926.188.471**	**14.588.152.553**
1	Dự án Nitrat Amon (Phí kiểm toán)		318.181.818	318.181.818	318.181.818			0
2	Dự án cơ sở nghiên cứu thực nghiệm (Phí kiểm toán)		7.727.273	7.727.273			7.727.273	0
3	Phần mềm hóa đơn điện tử		490.000.000	490.000.000	490.000.000			0
4	Nhà điều hành VP TCT (lệ phí trước bạ)		500.000.000	500.000.000	500.000.000			
5	Nhà điều hành nam trung bộ	926.497.818		926.497.818	926.497.818			
4	Đề tài nghiên cứu khoa học	15.745.696.760	20.562.439.808	21.719.984.015	4.801.522.817		16.918.461.198	14.588.152.553

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

12. Tăng, giảm tài sản cố định đầu tư:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0
Đầu tư XDCB hoàn thành					0
Mua trong năm					0
Tăng do đề tài NCKH hoàn thành					0
Tăng do phân loại lại					0
Tăng khác	20.807.514.831	1.622.571.082			22.430.085.913
Thanh lý, nhượng bán					0
Giảm do chuyển thành CCDC					0
Giảm khác					0
Số dư cuối năm	**20.807.514.831**	**1.622.571.082**	0	0	**22.430.085.913**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm					0
Khấu hao trong năm	638.010.839				638.010.839
Tăng do phân loại lại					0
Tăng khác	7.994.181.497	1.622.571.082			9.616.752.579
Thanh lý, nhượng bán					0
Giảm do phân loại lại					0
Giảm do điều chuyển nội bộ					0
Giảm khác					0
Số dư cuối năm	**8.632.192.336**	**1.622.571.082**	0	0	**10.254.763.418**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0
Tại ngày cuối năm	**12.175.322.495**	0	0	0	**12.175.322.495**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**1.763.308.298.057**	**3.729.059.714.782**	**187.300.807.760**	**10.463.232.188**	**5.690.132.052.787**
Tăng từ đề tài	3.122.831.545	1.678.691.272	0	0	**4.801.522.817**
Mua trong năm	12.626.251.702	1.869.816.839		0	**14.496.068.541**
Tăng do điều chuyển nội bộ	220.210.019	0	0	0	**220.210.019**
Tăng do phân loại lại					**0**
Tăng khác	500.000.000	263.620.834		0	**763.620.834**
Thanh lý, nhượng bán	2.539.905.381	6.181.606.775	11.604.705.599		**20.326.217.755**
Giảm do điều chuyển nội bộ	0	0	0	0	**0**
Giảm khác	840.309.163	1.877.917.330	272.986.231	67.110	**2.991.279.834**
Số dư cuối năm	**1.776.397.376.779**	**3.724.812.319.622**	**175.423.115.930**	**10.463.165.078**	**5.687.095.977.409**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	**433.218.944.206**	**875.574.955.149**	**171.686.156.462**	**9.426.104.225**	**1.489.906.160.042**
Khấu hao trong năm	92.074.392.161	315.427.367.473	5.750.071.419	858.466.910	**414.110.297.963**
Tăng do điều chuyển nội bộ	88.616.774	0	0	0	**88.616.774**
Tăng khác	0	0	0	0	**0**
Thanh lý, nhượng bán	2.539.905.381	6.181.606.775	11.604.705.599	0	**20.326.217.755**
Giảm do phân loại lại					**0**
Giảm do điều chuyển nội bộ	0	0	0	0	**0**
Giảm khác	0	0	0		**0**
Số dư cuối năm	**522.842.047.760**	**1.184.820.715.847**	**165.831.522.282**	**10.284.571.135**	**1.883.778.857.024**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**1.330.089.353.851**	**2.853.484.759.633**	**15.614.651.298**	**1.037.127.963**	**4.200.225.892.745**
Tại ngày cuối năm	**1.253.555.329.019**	**2.539.991.603.775**	**9.591.593.648**	**178.593.943**	**3.803.317.120.385**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 3.668.392.687.677 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 464.185.961.330 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm tin học ...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**51.437.852.690**	**0**	**10.128.243.091**	**0**	**61.566.095.781**
- Mua trong năm	0	0	490.000.000	0	490.000.000
- Mua trong năm			490.000.000		490.000.000
- Tăng do đề tài NCKH hoàn thành			0		0
- Tăng khác	0				0
- Thanh lý, nhượng bán			32.000.000		32.000.000
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm	**51.437.852.690**	**0**	**10.586.243.091**	**0**	**62.024.095.781**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.597.618.657	0	7.345.271.052	0	13.942.889.709
- Khấu hao trong năm	1.187.067.146	0	1.718.015.158	0	2.905.082.304
- Tăng khác	0				0
- Thanh lý, nhượng bán			32.000.000		32.000.000
- Giảm khác			0		0
Số dư cuối năm	**7.784.685.803**	**0**	**9.031.286.210**	**0**	**16.815.972.013**
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	**44.840.234.033**	**0**	**2.782.972.039**	**0**	**47.623.206.072**
- Tại ngày cuối năm	**43.653.166.887**	**0**	**1.554.956.881**	**0**	**45.208.123.768**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 5.523.834.000 đồng

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

13. Chi phí trả trước

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
I	**Ngắn hạn**	**2.391.608.357**	**19.732.910.592**	**19.855.861.088**	**2.268.657.861**
1	Chi phí sửa chữa lớn	1.278.260.760	49.000.000	1.327.260.760	0
2	Công cụ dụng cụ	0	12.889.432.983	11.653.747.015	1.235.685.968
3	Thuê hoạt động TSCĐ	0	1.964.876.835	1.843.136.745	121.740.090
4	Chi phí đi vay				0
5	Bảo hiểm	600.144.316	1.204.421.598	1.308.159.959	496.405.955
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				0
7	Chi phí bồi thường				0
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				0
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	513.203.281	3.625.179.176	3.723.556.609	414.825.848
II	**Dài hạn**	**28.137.835.437**	**10.388.469.854**	**24.550.188.881**	**13.976.116.410**
1	Chi phí sửa chữa lớn	15.608.686.293	2.606.960.086	16.059.422.561	2.156.223.818
2	Công cụ dụng cụ	378.361.700	375.512.500	478.933.327	274.940.873
3	Thuê hoạt động TSCĐ				0
4	Chi phí đi vay				0
5	Bảo hiểm	1.988.731.707	6.690.013.620	6.928.883.980	1.749.861.347
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				0
7	Chi phí bồi thường				0
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				0
9	Chi phí thành lập doanh nghiệp				0
10	Chi phí giai đoạn triển khai không đ	4.950.651.736	382.769.609	2.786.333	5.330.635.012
11	Giá trị lợi thế kinh doanh				0
12	Tiền cấp quyền khai thác				0
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất				0
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê TC TSCĐ thuê hoạt động				0
15	Các khoản khác	5.211.404.001	333.214.039	1.080.162.680	4.464.455.360

14. Tài sản khác

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục	...	...
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	...	...
Cộng	...	...

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	502.731.336.111	502.731.336.111	2.866.000.427.664	2.845.778.494.627	482.509.403.074	482.509.403.074
b) Vay dài hạn	2.340.727.370.207	2.340.727.370.207		0 401.872.964.144	2.742.600.334.351	2.742.600.334.351
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm						
- Kỳ hạn từ 1-3 năm						
- Kỳ hạn từ 3-5 năm						
- Kỳ hạn từ 5-10 năm						
- Kỳ hạn trên 10 năm	2.340.727.370.207	2.340.727.370.207		401.872.964.144	2.742.600.334.351	2.742.600.334.351
Cộng	**2.843.458.706.318**	**2.843.458.706.318**	**2.866.000.427.664**	**3.247.651.458.771**	**3.225.109.737.425**	**3.225.109.737.425**

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh

	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng	...	...	...	...

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16, Phải trả người bán (chi tiết theo biểu 16 -TM-TKV

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Tổng cộng	**381.193.393.140**	**381.193.393.140**	**421.308.663.447**	**421.308.663.447**
I	**Phải trả người bán trong TKV**	**6.329.464.739**	**6.329.464.739**	**6.195.353.932**	**6.195.353.932**
	Cty Than Khe Chàm			75.698.199	75.698.199
	Bệnh viện Than - Khoáng sản		0		
	Cty Tư vấn quản lý dự án		0	212.918.000	212.918.000
	Cty CP Công nghiệp ô tô			3.109.225.143	3.109.225.143
	Cty CP Vật tư TKV	3.573.594.869	3.573.594.869	1.617.595.050	1.617.595.050
	Cty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ	2.214.413.953	2.214.413.953	849.029.041	849.029.041
	Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV		0	314.358.821	314.358.821
	Cty CP Than Cọc Sáu	15.437.400	15.437.400	1.505.350	1.505.350
	Cty CP Than Cao Sơn	131.779.472	131.779.472		
	Cty CP Than Hà Tu	22.788.700	22.788.700	15.024.328	15.024.328
	trung tâm an toàn mỏ	129.624.000	129.624.000		
	Cty CP Chế tạo máy	99.880.000	99.880.000		
	Trường CĐ nghề than - khoáng sản VN	141.946.345	141.946.345		
II	**Phải trả người bán ngoài TKV**	**374.863.928.401**	**374.863.928.401**	**415.113.309.515**	**415.113.309.515**
	Chi tiết một số khách hàng lớn				
	Công ty Cổ phần F.A		0	26.499.047.577	26.499.047.577
	Công ty TNHH một thành viên Cơ điện và Vật liệu nổ 31	68.589.300.552	68.589.300.552	69.730.820.370	69.730.820.370
	Công ty TNHH một thành viên cơ khí hóa chất 13	52.782.333.585	52.782.333.585	47.778.642.341	47.778.642.341
	Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Hóa chất 14	7.021.306.507	7.021.306.507	19.160.747.967	19.160.747.967
	Công ty TNHH một thành viên Điện Cơ Hóa Chất 15	32.532.006.158	32.532.006.158	24.016.888.536	24.016.888.536
	Công ty TNHH một thành viên hóa chất 21	31.423.239.401	31.423.239.401	110.806.177.238	110.806.177.238

17. Trái phiếu phát hành

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm
I. Thuế =(1+2+3+4+5+6+7+8+9)	**33.902.097.814**	**204.938.747.237**	**197.522.696.450**	**41.318.148.601**
1. Thuế GTGT	**28.929.348.140**	**120.891.609.920**	**141.797.027.404**	**8.023.930.656**
- Hàng nội địa	28.929.348.140	111.663.164.708	132.568.582.192	8.023.930.656
- Hàng nhập khẩu		9.228.445.212	9.228.445.212	0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	0	770.066.485	770.066.485	0
- Thuế xuất khẩu				0
- Thuế nhập khẩu		770.066.485	770.066.485	0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.764.842.708	66.931.105.363	38.766.234.121	32.929.713.950
5. Thuế thu nhập cá nhân	207.906.966	2.297.058.544	2.260.084.925	244.880.585
6. Thuế tài nguyên		2.144.628.163	2.025.004.753	119.623.410
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	6.018.991.858	6.018.991.858	0
8. Thuế bảo vệ môi trường		103.171.500	103.171.500	0
9. Các loại thuế khác		5.782.115.404	5.782.115.404	0
II. Các loại phí, lệ phí và các khoản phải n	109	453.392.540	419.761.029	33.631.620
1. Phí bảo vệ môi trường	109	380.018.759	346.387.248	33.631.620
2. Phí sử dụng tài liệu địa chất				0
3. Tiền cấp quyền khai thác				0
4. Các khoản phụ thu				0
5. Các khoản phí, lệ phí		63.180.000	63.180.000	0
6. Các khoản khác		10.193.781	10.193.781	0
Tổng cộng = (I+II)	**33.902.097.923**	**205.392.139.777**	**197.942.457.479**	**41.351.780.221**

a) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm
1. Thuế GTGT	**0**	**12.018.863**	**0**	**12.018.863**
- Hàng nội địa		12.018.863		12.018.863
- Hàng nhập khẩu				0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	0			0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu				0
- Thuế nhập khẩu				0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.844.949	-9.844.949		0
5. Thuế thu nhập cá nhân	1.093.623.101	-436.331.963		657.291.138
6. Thuế tài nguyên	43.526.567	-43.526.567		0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	25.791.028.087	304.365.513		26.095.393.600
8. Thuế bảo vệ môi trường				0
9. Các loại thuế khác				0
II. Các loại phí, lệ phí và các khoản phả	**0**	**0**	**0**	**0**
1. Phí bảo vệ môi trường				0
2. Phí sử dụng tài liệu địa chất				0
3. Tiền cấp quyền khai thác				0
4. Các khoản phụ thu				0
5. Các khoản phí, lệ phí				0
6. Các khoản khác				0
Tổng cộng = (I+II)	**26.938.022.704**	**-173.319.103**	**0**	**26.764.703.601**

20. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
2. Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc		
3. Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
4. Các khoản trích trước khác	947.829.553	478.466.912
5. Lãi vay	23.445.152.161	35.463.783.311
6. Các khoản khác		
- Chi phí phải trả cho nhà thầu phụ		
- Chi phí phải trả các công trình XDCB		
- Chi phí vận chuyển		
- Chi phí phải trả tiền điện		
- Tiền cấp quyền khai thác		
- Phí sử dụng tài liệu địa chất		
Trích trước SCL,SXTX		
Cộng	**24.392.981.714**	**35.942.250.223**

21. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	166.206.923	461.479.766
- Bảo hiểm xã hội;	38.958.671	53.692.516
- Bảo hiểm y tế;	5.056.533	13.697.019
- Bảo hiểm thất nghiệp;	2.642.970	6.242.642
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	1.654.000.000	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	8.896.922.300	25.433.752.199
Cộng	**10.763.787.397**	**25.968.864.142**
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản		

22. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	150.000.000	0
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	150.000.000	
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		150.000.000

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khácl

23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác	0	
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		
+ Chi phí môi trường		
+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch		
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch		
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
Cộng	0	0

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhậ	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối năm	Đầu năm
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	**1.294.024.048.678**								**1.294.024.048.678**
- Tăng vốn trong năm	5.975.951.322								5.975.951.322
- Lãi trong năm							31.284.187.427		
- Tăng khác						2.064.621.911			
- Giảm vốn trong năm									0
- Lỗ trong năm trước									0
- Giảm khác						2.064.621.911	31.284.187.427		
Số dư đầu năm nay	**1.300.000.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.300.000.000.000**
- Tăng vốn trong năm nay									0
- Lãi trong năm nay						713.967.039	45.484.272.532		46.198.239.571
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm nay									0
- Lỗ trong năm nay						713.967.039			713.967.039
- Giảm khác (PP các quỹ)							45.484.272.532		45.484.272.532
Số dư cuối năm nay	**1.300.000.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.300.000.000.000**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	1.300.000.000.000	1.300.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	**1.300.000.000.000**	**1.300.000.000.000**

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lạ

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ r	713.967.039	2.563.857.306

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	29.618.900.000	29.512.100.000
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		430.800.000
- Chi sự nghiệp	29.618.900.000	324.000.000
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	**0**	**29.618.900.000**

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chấ		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh	3.074.044	3.074.044
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số l		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số	192.369	362.563
d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế)		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiế	5.597.130.560	5.637.130.560

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	4.317.335.904.298	3.083.159.374.734
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	1.972.569.291.048	1.618.854.839.596
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	**6.289.905.195.346**	**4.702.014.214.330**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	118.712.812	
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;	108.372.272	
- Hàng bán bị trả lại.	10.340.540	

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	2.811.915.627.523	1.706.136.894.108
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	858.674.086.772	971.598.992.308
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	1.697.546.592.310	1.279.647.743.316
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	**5.368.136.306.605**	**3.957.383.629.732**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	611.676.124	137.294.961
Lãi chậm trả Công ty con	5.488.033.924	3.704.890.941
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	500.087.742	1.317.657.986
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ;	500.087.742	1.317.657.986
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	**6.599.797.790**	**5.159.843.888**

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	273.513.302.221	314.282.642.100
+ Ngắn hạn;	29.692.626.677	32.636.669.965
+ Dài hạn;	243.820.675.544	281.645.972.135
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	590.979.564	818.218.711
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ;		
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		-2.068.241.017
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	-990.239.596	
Cộng	**273.114.042.189**	**313.032.619.794**

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	2.616.443.637	2.301.031.820
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Bán, cho thuê lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Nợ khó đòi đã xử lý	40.000.000	
- Thuế được giảm;		3.573.781.860
- Các khoản khác.	7.638.174.690	14.577.605.186
Cộng	**10.294.618.327**	**20.452.418.866**

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt; truy nộp thuế	5.469.119.203	123.351.299
- Các khoản khác.	2.116.933.253	489.009.810
Cộng	**7.586.052.456**	**612.361.109**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN		Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong k	**154.644.640.146**	**107.857.669.598**
- Chi phí nhân viên quản lý	54.118.119.495	46.346.289.242
+ Tiền lương;	49.108.862.740	41.233.380.163
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	3.623.392.311	3.731.755.654
+ Tiền ăn ca;	1.385.864.444	1.381.153.425
- Chi phí năng lượng;	3.733.777.240	3.698.704.023
- Chi phí vật liệu quản lý;	189.057.660	33.765.840
- Chi phí đồ dùng văn phòng;		310.614.580
- Chi phí khấu hao TSCĐ;	17.144.988.739	10.917.299.861
- Thuế và lệ phí;	258.370.684	541.503.105
- Chi phí dự phòng;	895.251.298	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	6.160.576.787	4.601.012.908
- Chi phí khác bằng tiền;	72.144.498.243	41.408.480.039
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**390.784.479.360**	**309.817.883.270**
- Chi phí nhân viên bán hàng;	146.555.086.383	127.655.030.809
+ Tiền lương;	131.721.024.562	113.490.865.497
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	10.119.360.620	9.797.454.121
+ Tiền ăn ca;	4.714.701.201	4.366.711.191
- Chi phí năng lượng;	10.499.988.635	7.392.995.186
- Chi phí vật liệu bao bì;	7.056.599.970	4.258.051.161
- Chi phí dụng cụ đồ nghề;	1.036.926.182	348.125.027
- Chi phí khấu hao TSCĐ;	10.340.380.840	13.328.051.691
- Chi phí bảo hành;		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	141.178.203.255	100.106.908.855
- Chi phí khác bằng tiền;	74.117.294.095	56.728.720.541
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
a/ Tổng số	**2.326.631.716.037**	**2.763.361.813.983**
- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	944.042.202.690	1.487.799.312.482
+ Nguyên liệu;	787.617.521.495	1.323.700.974.460
+ Vật liệu	78.086.997.487	102.668.264.162
+ Nhiên liệu;	40.901.973.415	30.799.817.922
+ Động lực;	37.435.710.293	30.630.255.938
- Chi phí nhân công;	410.837.592.446	385.896.637.695
+ Tiền lương;	364.476.373.910	333.585.112.725
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	31.806.217.043	36.246.546.457
+ Ăn ca;	14.555.001.493	16.064.978.513
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	417.653.391.106	470.587.436.999
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	317.373.379.317	241.387.556.461
- Chi phí khác bằng tiền.	236.725.150.478	177.690.870.346
b/ Sản xuất than:		
- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;		
+ Nguyên liệu;		
+ Nhiên liệu;		
+ Động lực;		
- Chi phí nhân công;		
+ Tiền lương;		
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;		
+ Ăn ca;		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		
- Chi phí khác bằng tiền.		
c/ Sản xuất điện:		
- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;		
+ Nguyên liệu;		
+ Nhiên liệu;		
+ Động lực;		
- Chi phí nhân công;		
+ Tiền lương;		
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;		
+ Ăn ca;		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		
- Chi phí khác bằng tiền.		
d/ Sản xuất khoáng sản:		
- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;		
+ Nguyên liệu;		
+ Nhiên liệu;		

+ Động lực;		
- Chi phí nhân công;		
+ Tiền lương;		
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;		
+ Ăn ca;		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		
- Chi phí khác bằng tiền.		
e/ Sản xuất vật liệu nổ:	**2.326.631.716.037**	**2.763.361.813.983**
- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	944.042.202.690	1.487.799.312.482
+ Nguyên liệu;	787.617.521.495	1.323.700.974.460
+ Vật liệu	78.086.997.487	102.668.264.162
+ Nhiên liệu;	40.901.973.415	30.799.817.922
+ Động lực;	37.435.710.293	30.630.255.938
- Chi phí nhân công;	410.837.592.446	385.896.637.695
+ Tiền lương;	364.476.373.910	333.585.112.725
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	31.806.217.043	36.246.546.457
+ Ăn ca;	14.555.001.493	16.064.978.513
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	417.653.391.106	470.587.436.999
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	317.373.379.317	241.387.556.461
- Chi phí khác bằng tiền.	236.725.150.478	177.690.870.346
f/ Xây lắp		
- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;		
+ Nguyên liệu;		
+ Nhiên liệu;		
+ Động lực;		
- Chi phí nhân công;		
+ Tiền lương;		
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;		
+ Ăn ca;		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		
- Chi phí khác bằng tiền.		
g/ Sản xuất vật liệu xây dựng		
- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;		

+ Nguyên liệu;
+ Nhiên liệu;
+ Động lực;
- Chi phí nhân công;
+ Tiền lương;
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
+ Ăn ca;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí khác bằng tiền.

h/ Sản xuất cơ khí:

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;
+ Nguyên liệu;
+ Nhiên liệu;
+ Động lực;
- Chi phí nhân công;
+ Tiền lương;
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
+ Ăn ca;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí khác bằng tiền.

i/ Sản xuất sản phẩm khác:

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;
+ Nguyên liệu;
+ Nhiên liệu;
+ Động lực;
- Chi phí nhân công;
+ Tiền lương;
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
+ Ăn ca;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí khác bằng tiền.

j/ Kinh doanh dịch vụ:

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;
+ Nguyên liệu;
+ Nhiên liệu;
+ Động lực;
- Chi phí nhân công;
+ Tiền lương;
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;

+ Ăn ca;

- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí khác bằng tiền.

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;
+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập	66.902.019.713	7.883.263.155
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành nă		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	66.902.019.713	7.883.263.155

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh t	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh t	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinl	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinl	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinl	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	...	...

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các kl

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	2.866.000.427.664	2.846.352.085.786
+ Ngắn hạn	2.866.000.427.664	2.846.352.085.786

+ Dài hạn

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	3.247.651.458.771	3.427.227.347.471
+ Ngắn hạn	2.845.778.494.627	2.923.200.997.440
+ Dài hạn	401.872.964.144	504.026.350.031

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục: .....
7. Những thông tin khác. .....

Lập biểu, ngày 18 tháng 3 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TP.KTNB-TTr	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hồng	Lê Thị Hồng Yến	Trương Trọng Thành	Nguyễn Văn Sáng